TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/DS-ST
Ngày: 07-8-2017
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Chiến

Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2012/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2012 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mai L, sinh: 1964;

Nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh: 1962;

- Bà Huỳnh Thị H, sinh: 1963;

Nơi cư trú: ấp Đ, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Nguyễn Văn TH - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Thanh X, sinh năm: 1989;

- Chị Nguyễn Thị Mai D, sinh năm: 1993;

Nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;

Anh Nguyễn Thanh X và chị Nguyễn Thị Mai D ủy quyền cho bà Lê Thị Mai L tham gia tố tụng.

- Anh Nguyễn Chí T, sinh năm: 1985;

- Chị Nguyễn Thị T, sinh: 1983;

- Chị Nguyễn Ngọc T, sinh: 1992;

Nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;

- Anh Ngô Hoàng L, sinh: 1984;

Nơi cư trú: ấp Đ, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;

Anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Ngọc T và anh Ngô Hoàng L ủy quyền cho Nguyễn Văn Đ tham gia tố tụng.

- Bà Đinh Thị M, sinh năm: 1931;

Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Lê Thị Mai L trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế thuộc các thửa 265A, 265B, 265C và 265D tờ bản đồ số 09 là của bà Đinh Thị M (là mẹ chồng) cho chồng bà là ông Nguyễn Văn T vào năm 1989. Từ năm 1989 ông T canh tác, đến năm 1996 ông T cho ông Đ mướn với giá 08 chỉ vàng 24K, thời hạn là 04 năm (năm 2000). Ông T đã nhận vàng và phía ông Đ vào quản lý đất từ năm 1996. Năm 1999 ông T chết nên bà thừa kế và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000. Sau khi mãn hạn cho thuê bà có yêu cầu phía ông Đ trả lại đất và bà trả lại vàng cho ông Đ nhưng phía ông Đ không đồng ý. Bà có yêu cầu ấp hòa giải tại nhà ông Nguyễn Ngọc D có sự chứng kiến của ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị M, bà Hà Thị T, bà Mai Thị K và bà Lư Thị H nhưng phía ông Đ không đồng ý với lý do đã mua rồi nên bà khởi kiện và vụ án kéo dài đến nay. Lúc ông Đ xây dựng nhà bà không biết vì đi làm ăn xa, khi ông Đ cải tạo đất bà có biết nhưng do chồng bà vừa mới chết nên tinh thần bà không ổn định, với lại bà cho rằng đất là của mình cho thuê nên phía ông Đ có làm gì thì đất cũng là của mình nên không ngăn cãn. Đến khi ông

Đ xây dựng lại nhà kiên cố thì bà có tranh chấp và yêu cầu tạm đình chỉ việc xây dựng để chờ giải quyết. Bà thừa nhận lúc cho thuê là đất ruộng, phía ông Đ cải tạo lại như hiện nay.

Nay phía ông Đ cho rằng đã mua đất với diện tích 320m^2 và 1.500m^2 bà không đồng ý vì bà chỉ cho mướn chứ không bán đất. Tuy nhiên, do quan hệ gia đình nên bà đồng ý cắt ra 320m^2 đất cho phía ông Đ, phần còn lại bà yêu cầu phía ông Đ hoàn trả lại cho bà bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá tại biên bản khảo sát, thẩm định giá ngày 25/4/2013. Bà đồng ý lấy kết quả đo đạc ngày 22/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Nam để giải quyết vụ án. Bà yêu cầu phía ông Đ hoàn trả lại diện tích đất 1.646,1m^2 – 320m^2 = 1.326,1m^2 theo giá của Hội đồng định giá và bà đồng ý hoàn lại cho phía ông Đ 08 chỉ vàng 24K và tiền công sức cải tạo đất với số tiền 200.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị H trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế thuộc các thửa 265A, 265B, 265C và 265D tờ bản đồ số 09 là của bà Đinh Thị M để lại cho ông Nguyễn Văn T vào năm 1980. Năm 1996 ông T bán cho vợ chồng ông phần đất diện tích 320m^2 với giá 05 chỉ vàng 24K và đồng thời cho vợ chồng ông mướn phần đất diện tích 1.500m^2 với giá 08 chỉ vàng 24K với thời hạn 04 năm. Năm 1999 do cần tiền nên ông T hỏi chuộc lại để bán cho người khác nhưng không có ai mua nên ông T đã bán lại cho ông phần đất diện tích 1.500m^2 với giá 3,4 lượng 05 phân vàng 24K. Vợ chồng ông đã giao trước cho ông T 1,4 lượng 05 phân vàng 24K. Số vàng còn lại vợ chồng ông đã giao đủ cho bà L tại nhà ông Nguyễn Ngọc D sau khi ông T chết có sự chứng kiến của ông Nguyễn Ngọc D, bà Đinh Thị M, bà Hà Thị T, bà Mai Thị K và bà Lư Thị H. Lúc này bà L có cho bà M 03 chỉ vàng 24K vì lúc ông T còn sống có hứa cho vàng bà M. Do là anh em trong gia đình nên các bên chỉ làm giấy tay mà chưa chuyển quyền sử dụng đất. Lúc vợ chồng ông mua đất là đất ruộng, khi vợ chồng ông xây dựng nhà cũng như cải tạo đất phía bà L cũng không có ý kiến gì.

Nay vợ chồng ông không đồng ý theo yêu cầu của bà L vì phần đất này vợ chồng ông đã mua rồi. Tuy nhiên, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L thì vợ chồng ông đồng ý nhận lại 08 chỉ vàng 24K và đồng ý nhận tiền công sức cải tạo đất là 200.000.000 đồng. Vợ chồng ông đồng ý lấy kết quả đo đạc ngày 22/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Nam để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho bà L sau khi ông T chết là có hợp pháp hay không để xác định quyền khởi kiện của nguyên đơn.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà M chia cho cho ông T. Bà L cho rằng vào năm 1996 có cho mướn trong khi phía ông Đ cho rằng mua một phần (320m^2) và mướn một phần (1.500m^2), đến năm 1999 thì mua luôn phần đất đã mướn. Mặc dù giữa các bên trình bày có sự không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của những người tham dự cuộc họp vào năm 1999 tại nhà ông D thì chỉ có một mình ông D cho rằng không biết có việc bán đất và giao vàng hay không còn tất cả những người còn lại đều khẳng định có việc bán đất và giao vàng. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý vì ông D là chủ nhà đi tới đi lui nên có khi ông không nắm rõ. Bên cạnh đó, tất cả những người này đều thừa nhận có việc hứa cho vàng bà M. Điều này chứng minh thực tế có việc bán đất vì lúc còn sống ông T hứa bán đất sẽ cho vàng bà M nên bà L mới đồng ý. Lúc thì bà L thừa nhận có bán 320m^2 và đồng ý giao phần đất này, lúc thì lại không đồng ý. Bà L cho rằng nếu bán thì phải có chữ ký của bà và phải có công chứng, chứng thực nhưng tài liệu để bà chứng minh cho việc mướn đất cũng chỉ có chữ ký của ông T mà không có chứ ký của bà đồng thời cũng không có công chứng, chứng thực. Điều này chứng tỏ lời trình bà của bà L có sự không nhất quán và mâu thuẫn với nhau. Việc mua bán giữa các bên chỉ thông qua giấy tay là do anh em trong gia đình nên có sự tin tưởng nhau. Sau khi mua đất, phía ông Đ cải tạo từ đất ruộng lên đất ở và xây dựng nhà phía bà L cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Điều này lại một lần nữa khẳng định phần đất này phía bà L đã bán chứ không phải cho mướn như lời trình bày của mình.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tiểu mục 2.3 mục 2 phần 2 Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, công nhận quyền sử dụng đất cho phía ông Đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2017 bà Đinh Thị M trình bày:

Bà là mẹ ruột ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Đ đồng thời là mẹ chồng bà Lê Thị Mai L và bà Huỳnh Thị H. Phần đất mà các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà chia cho ông Đ vào năm 1975 vì lúc này ông Nguyễn Văn T đang đi học cải tạo. Sau khi ông T đi học cải tạo về thì bà chia cho ông T phần đất này vào năm 1980. Bà có biết việc ông T bán đất cho ông Đ vì khi mua đất ông Đ chưa giao đủ vàng nên sau khi ông T chết ông Đ có giao vàng cho bà L tại nhà ông Nguyễn Ngọc D. Lúc này chính quyền có hỏi bà L có đồng ý cho bà 03 chỉ vàng hay không thì bà L đồng ý vì khi ông T còn sống có hứa cho bà vàng. Bà L đồng ý nên ông Đ mới cho bà 03 chỉ vàng quy ra thành tiền. Đất này ông T đã bán cho ông Đ nên đề nghị bà L giao cho đất ông Đ. Bà không có yêu cầu gì cũng như không có liên quan gì trong vụ kiện này nên đề nghị xét xử vắng mặt mình.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 ông Nguyễn Ngọc D trình bày:

Ông có nghe phía ông Đ nói là mua đất còn phía bà L cho rằng cho mướn đất còn việc mua bán hay cho mướn ông không được rõ. Vào năm 1999 ở ấp có họp tại nhà ông để giải quyết việc tranh chấp giữa bà L với ông Đ. Tại cuộc họp ông không có chứng kiến việc giao tiền và vàng nhưng lúc này ông Đ có hứa cho bà M 03 chỉ vàng còn việc ông Đ có giao vàng hay không ông không được rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 bà Hà Thị T trình bày:

Bà có tham dự cuộc họp tại nhà ông D vào năm 1999. Nội dung cuộc họp là để giải quyết việc tranh chấp giữa bà L với ông Đ. Khi ông T còn sống có bán đất cho ông Đ nhưng ông Đ chưa giao đủ vàng. Tại cuộc họp ông Đ có giao vàng cho bà L, lúc đó nói là giao tiền đất đủ cho bà L. Lúc đó ông Đ có cho vàng bà M vì khi còn sống ông T có hứa cho vàng bà M nhưng là 02 hay 03 chỉ thì bà không nhớ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 bà Mai Thị K trình bày:

Bà có tham dự cuộc họp tại nhà ông D vào năm 1999. Nội dung cuộc họp là để giải quyết việc tranh chấp giữa bà L với ông Đ. Đất này ông T đã bán cho ông Đ, sau khi ông T chết, các bên họp tại nhà ông D thống nhất bán đất cho ông Đ và bà L có hứa cho bà M 03 chỉ vàng nhưng có giao vàng hay chưa bà không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2017 bà Lư Thị H trình bày:

Bà có tham dự cuộc họp tại nhà ông D vào năm 1999. Nội dung cuộc họp là để giải quyết việc tranh chấp giữa bà L với ông Đ. Bà L yêu cầu ông Đ đưa tiền cho bà để bà cho bà M 03 chỉ vàng. Việc ông Đ có đưa vàng hay tiền cho bà L hay không bà không nghe rõ vì bà ngồi ở xa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

- *Về tố tụng*: Người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật nhưng còn vi phạm trong việc chậm gửi thông báo thụ lý vụ án và có vi phạm về thời hạn hoãn phiên tòa nên cần rút kinh nghiệm.

- *Về nội dung*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Ghi nhận việc bà L tự nguyện giao lại cho phía ông Đ phần đất diện tích 320m^2 đồng thời hoàn lại 08 chỉ vàng 24K và tiền công sức cải tạo đất cho phía ông Đ với số tiền 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận cũng như quan điểm của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Lê Thị Mai L đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại ấp Đ, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản đang tranh chấp tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của bà Đinh Thị M chia cho con trai là Nguyễn Văn T vào năm 1980. Nguyên đơn cho rằng phần đất này phía mình cho bị đơn mướn vào năm 1996 với giá 08 chỉ vàng 24K. Nay nguyên đơn đồng ý cắt ra phần đất diện tích 320m^2 giao cho bị đơn, phần diện tích còn lại nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại và đồng ý trả lại 08 chỉ vàng 24K và bồi hoàn công sức cải tạo đất cho bị đơn với số tiền 200.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 15) và tờ giấy giao kèo không ghi ngày tháng năm (bút lục 69). Bị đơn cho rằng mình đã mua phần đất này từ năm 1999 nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để chứng minh cho lời trình bày của mình là tờ sang nhượng đất không đề ngày tháng năm (bút lục 114) và tờ sang nhượng đất đề ngày 12/7/96 (bút lục 124). Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp đã không được nguyên đơn thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự, kết quả tờ sang nhượng không phải do nguyên đơn viết ra. Do đó, không thể sử dụng 02 tờ sang nhượng mà bị đơn cung cấp để làm chứng cứ giải quyết vụ án. Ngoài 02 tờ sang nhượng này ra bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc mình đã mua đất của nguyên đơn.

Đối với lời trình bày của những người làm chứng thấy rằng: Tất cả những người làm chứng đều thừa nhận có tham gia cuộc họp vào năm 1999 tại nhà ông Nguyễn Ngọc D, nội dung cuộc họp là để giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn. Tuy nhiên, có người xác định không biết, không thấy việc giao tiền, vàng; có người xác định có biết, có thấy việc giao tiền vàng; có người lại xác định do ngồi xa nên không nghe rõ. Do đó, không thể sử dụng lời khai của những người làm chứng làm chứng cứ giải quyết vụ án được.

Đối với quan điểm của Luật sư về việc yêu cầu xem xét lại việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn có hợp pháp hay không để xem xét đến quyền khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Nguồn gốc phần đất là của bà M

chia cho ông T. Sau khi ông T chết thì người thừa kế của ông T bao gồm bà M (mẹ ông T), bà L (vợ ông T), anh Nguyễn Thanh X (con ông T) và chị Nguyễn Thị Mai D (con ông T). Sau khi ông T chết những người thừa kế cũng đã thống nhất giao phần đất cho bà L thông qua việc bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000. Từ khi bà L được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, những người thừa kế của ông T cũng không ai có ý kiến hay khiếu nại gì. Quá trình giải quyết vụ án, anh X và chị D cũng đã thống nhất ủy quyền cho bà L còn bà M cũng có lời trình bày là bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc có vi phạm trong việc gửi thông báo thụ lý vụ án chậm và vi phạm về thời hạn hoãn phiên tòa: Hội đồng xét xử thừa nhận có thiếu sót. Tuy nhiên, xét thấy vi phạm nêu trên không làm thay đổi đến bản chất cũng như nội dung vụ án nhưng sẽ ghi nhận và khắc phục.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bị đơn cũng như lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Xét yêu cầu của nguyên đơn cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo biên bản khảo sát, thẩm định giá ngày 25/4/2013 thì phần đất tranh chấp có giá trị 1.326,1m^2 x 350.000 đồng/m^2 = 464.135.000 đồng. Tuy nhiên, giá đất nêu trên đã bao gồm giá trị cây trồng trên đất. Tổng giá trị cây trồng trên đất là 31.050.000 đồng. Do đó, giá trị đất đang tranh chấp là 464.135.000 đồng - 31.050.000 đồng = 433.085.000 đồng.

Giá vàng 24K ở thời điểm hiện tại là (ngày 07/8/2017) là 3.462.400 đồng/chỉ: Do đó, số tiền mà nguyên đơn phải hoàn lại cho bị đơn đối với 08 chỉ vàng 24K là 08 chỉ vàng 24K x 3.462.000 đồng = 27.699.000 đồng.

Tổng số tiền mà nguyên đơn phải hoàn lại cho bị đơn là 200.000.000 đồng + 27.699.000 đồng = 227.699.000 đồng.

Như vậy số tiền giá trị đất mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn sau khi trừ ra 08 chỉ vàng 24K và 200.000.000 đồng là: 464.135.000 đồng – 227.699.000 đồng = 236.436.000 đồng.

***[3] Về án phí*:** Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 236.436.000 đồng x 05% = 11.821.800 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

***[4] Về chi phí thu thập chứng cứ*:**

Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 1.309.800 đồng, ông Đ và bà Hương cùng liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà L. Chi phí đo đạc tài sản là 2.088.000 đồng, bà

L có nghĩa vụ chịu.

Chi phí giám định là 3.000.000 đồng, ông Đ và bà Hương cùng liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà L số tiền 500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 688, 689, 703, 704, 705, 706, 707, 708 và Điều 713 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng các điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mai L đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ. Ghi nhận việc bà Lê Thị Mai L tự nguyện hoàn lại cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ 08 (Tám) chỉ vàng 24K và 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng tiền công sức cải tạo đất.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị H, anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Ngọc T và anh Ngô Hoàng L được trọn quyền sử dụng phần đất diện tích 1.646,1m^2 thuộc các thửa số 265A, 265B, 265C và 265D tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện M (có họa đồ kèm theo) và cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà Lê Thị Mai L số tiền 236.436.000 (Hai trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị H, anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Ngọc Thắm, chị Nguyễn Ngọc T và anh Ngô Hoàng L cùng liên đới nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 11.821.800 (Mười một triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn tám trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0007954 ngày 03/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nay ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị H, anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Ngọc T và anh Ngô Hoàng L còn phải liên đới nghĩa vụ nộp tiếp với số tiền 6.851.800 (Sáu triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Lê Thị Mai L số tiền 4.200.000 (Bốn triệu hai trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0005535 ngày 10/7/2012 và 1.993.000 (Một triệu chín trăm chín mươi ba nghìn) đồng theo biên lai số 0006495 ngày 23/8/2013.

4. *Về chi phí thu thập chứng cứ*: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị H cùng liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị Mai L số tiền đo đạc, định giá là 1.309.800 (Một triệu ba trăm lẽ chín nghìn tám trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị H cùng liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị Mai L số tiền chi phí giám định là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Dương Tiến Dũng